



Original Article

## Factors Affecting Tax Compliance Compliance in Long An Province

Nguyen Tien Hung<sup>1,\*</sup>, Nguyen Thanh Tam<sup>2</sup>, Pham Thanh Luan<sup>3</sup>

<sup>1</sup>*Long An University of Industrial Economics,*

*938, Highway 1A, Ward Khanh Hau, Tan An, Long An, Vietnam*

<sup>2,3</sup>*Tax Department of Long An, No. 10, Highway 1A, Ward 4, Tan An, Long An, Vietnam*

Received 27 February 2020

Revised 09 March 2020; Accepted 09 March 2020

**Abstract:** The study was conducted with the goal of improving tax compliance of taxpayers (NNT) at the Tax Department of Long An Province. With a sample of 204 taxpayers at the Long An Provincial Tax Department selected on a random basis having transactions with the Long An Provincial Tax Department in 2019 and with the support of SPSS software 22. Factor analysis EFA and multiple regression analysis were used in the study. The research results show that 7 factors affecting tax compliance of taxpayers in Long An province are: (i) PLCS - Tax laws and policies; (ii) DDNNT: Characteristics of taxpayers; (iii) NKD: Business lines; (iv) KT: Economic factors; (v) TL: Psychological factors; (vi) CQQLT: QLT Agency; and (vii) XH: Social factors. Thereby, giving some specific solutions and recommendations to enhance tax compliance of taxpayers in Long An province in the coming time.

**Keywords** Tax law, Tax Department of Long An Province.

\* Corresponding author.

*E-mail address:* [nguyen.hung@daihoclongan.edu.vn](mailto:nguyen.hung@daihoclongan.edu.vn)

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4330>



## Các nhân tố tác động đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế trên địa bàn tỉnh Long An

Nguyễn Tiến Hùng<sup>1,\*</sup>, Nguyễn Thành Tâm<sup>2</sup>, Phạm Thành Luân<sup>3</sup>

<sup>1</sup>*Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An,*

*938, Quốc lộ 1A, Phường Khánh Hậu, Tân An, Long An, Việt Nam*

<sup>2,3</sup>*Cục Thuế Tỉnh Long An, Số 10, Quốc lộ 1A, Phường 4, Tân An, Long An, Việt Nam*

Nhận ngày 27 tháng 02 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 09 tháng 3 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 09 tháng 3 năm 2020

**Tóm tắt:** Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu nâng cao tính tuân thủ thuế của người nộp thuế (NNT) tại Cục Thuế Tỉnh Long An. Với mẫu dữ liệu là 204 khách hàng nộp thuế tại Cục Thuế Tỉnh Long An được chọn theo nguyên tắc ngẫu nhiên có giao dịch với Cục Thuế Tỉnh Long An năm 2019 và cùng với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 22. Phân tích nhân tố EFA và phân tích hồi quy bội được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy 7 nhân tố tác động đến tính tuân thủ thuế của NNT trên địa bàn tỉnh Long An đó là: (i) PLCS: Pháp luật và chính sách thuế; (ii) DDNNT: Đặc điểm NNT; (iii) NKD: Ngành kinh doanh; (iv) KT: Yếu tố kinh tế; (v) TL: Yếu tố tâm lý; (vi) CQQLT: Cơ quan QLT; và (vii) XH: Yếu tố xã hội. Qua đó, đưa ra một số giải pháp và khuyến nghị cụ thể nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của NNT trên địa bàn tỉnh Long An thời gian tới.

*Từ khóa:* Pháp luật thuế, Cục Thuế Tỉnh Long An.

### 1. Đặt vấn đề

Tại Việt Nam, Luật quản lý thuế được ban hành và triển khai thực hiện là bước tiến quan trọng, tạo sự đồng bộ, rõ ràng, minh bạch; tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát của Nhà nước và xã hội trong công tác quản lý thuế; tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, thực hiện cơ chế tự khai, tự nộp thuế vào ngân sách nhà nước (NSNN), hướng tới cơ chế quản lý thuế hiện đại. Tính

tuân thủ thuế của NNT thể hiện ở việc NNT hiểu biết và tuân thủ đầy đủ, đúng đắn, kịp thời các quy định của pháp luật thuế, thực hiện đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ thuế của mình. Tuy nhiên, trong thực tế, do việc thực hiện nghĩa vụ thuế ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến những lợi ích vật chất của NNT nên họ không hoàn toàn tự nguyện trong tuân thủ thuế. Bên cạnh đó, nếu chính sách thuế quá phức tạp, khó hiểu, khó thực thi hoặc quá lỏng lẻo, tạo nhiều kẽ hở thì cũng tạo ra cơ hội cho các hành vi không tuân thủ thuế diễn ra.

Tại tỉnh Long An, bên cạnh những kết quả đã đạt được về công tác QLT, quản lý nguồn thu như: đưa ngành thuế tỉnh Long An lần đầu

\* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: [nguyen.hung@daihoclongan.edu.vn](mailto:nguyen.hung@daihoclongan.edu.vn)

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4330>

tiền vào nhóm câu lạc bộ thu NSNN trên 10.000 tỷ đồng năm 2017 (cùng với Tp. Cần Thơ) và là lá cờ đầu của Khu vực đồng bằng sông Cửu Long với ước tính số thu NSNN năm 2018 trên 13.800 tỷ đồng. Tuy nhiên, theo số liệu tổng kết năm của Cục Thuế tỉnh Long An, năm 2018 toàn ngành thuế Long An đã tiến hành trên 1.300 cuộc thanh tra, kiểm tra, trong đó ban hành trên 1.050 Quyết định xử lý với số thuế phát sinh phải nộp thêm sau thanh tra, kiểm tra là trên 77 tỷ đồng, giảm lỗ trên 530 tỷ đồng, giảm khấu trừ thuế Giá trị gia tăng (GTGT) trên 13 tỷ đồng [1]. Hành vi liên quan đến tuân thủ thuế của NNT trên địa bàn tỉnh chịu sự ảnh hưởng của nhiều biến số khác nhau luôn là bài toán nan giải đối với cơ quan thuế (CQT) trong việc đảm bảo tuân thủ thuế của NNT. Trích dẫn các số liệu nêu trên để nhìn nhận vấn đề thực tế rằng, trong điều kiện phát triển của nền kinh tế Việt Nam, các đối tượng nộp thuế (ĐTNT) ngày càng nhiều về số lượng cũng như lớn về quy mô, hoạt động kinh doanh của NNT ngày càng phức tạp, khó quản lý đặc biệt là đối với các hoạt động thương mại điện tử, chuyển giá,... Công tác QLT cần phải đạt được mục tiêu tuân thủ cao nhất đặc biệt là sự tuân thủ tự nguyện từ phía NNT.

## 2. Cơ sở lý thuyết về tính tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế

### 2.1. Khái niệm về tuân thủ thuế

Tuân thủ thuế theo cách hiểu đơn giản nhất là mức độ ĐTNT chấp hành nghĩa vụ thuế được quy định trong luật thuế [2].

Theo CQT Australia (ATO), “tuân thủ thuế là việc DN đáp ứng các nghĩa vụ thuế theo quy định của luật thuế và theo các quyết định của tòa án” [3].

Quan điểm truyền thống của quản lý thuế (QLT) chủ yếu dựa trên giả thiết rằng hầu hết DN về bản chất là không tự nguyện tuân thủ, và chỉ chấp hành nghĩa vụ khi có sự cưỡng chế của các CQT hay khi bị tác động bởi lợi ích kinh tế. Cách tiếp cận cưỡng chế tuân thủ luật và cách tiếp cận kinh tế tập trung làm giảm mức độ trốn

thuế chứ không hướng vào việc tăng cường tuân thủ thuế. Nghiên cứu khái niệm tuân thủ thuế thông qua việc tập trung vào sự không tuân thủ, và tính cưỡng chế tuân thủ là quá đơn giản hoá. Như vậy khái niệm tuân thủ trên được đo bằng 3 yếu tố: tính đầy đủ, tính tự nguyện và yếu tố thời gian.

### 2.2. Quản lý và nâng cao tuân thủ thuế của người nộp thuế

#### 2.2.1. Khái niệm quản lý thuế

QLT của Nhà nước là một lĩnh vực quản lý hành chính công. QLT của Nhà nước được một số tác giả khái niệm như sau: “QLT là quản lý việc thực thi và đảm bảo thực thi các chính sách thuế hay là việc thực hiện quyền hành pháp và tư pháp của Nhà nước trong lĩnh vực thuế. QLT là quá trình tổ chức thực thi các luật thuế, là việc định ra một hệ thống các tổ chức, phân công các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm cho các tổ chức này, xác lập mối quan hệ hữu hiệu trong việc thực thi luật thuế nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra trong điều kiện môi trường luôn biến động”.

Theo luật QLT năm 2019 thì, “QLT là quá trình thực thi các chức năng quản lý từ quản lý đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế; quản lý hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế; quản lý xoá nợ tiền thuế, tiền phạt; quản lý thông tin về NNT; kiểm tra, thanh tra thuế; cưỡng chế thi hành các quyết định hành chính thuế; xử lý vi phạm pháp luật thuế và giải quyết khiếu nại tố cáo về thuế” [4].

#### 2.2.2. Nội dung quản lý thuế

Theo luật QLT, QLT bao gồm các nội dung: Quản lý đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế; Quản lý hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế; Quản lý xoá nợ tiền thuế, tiền phạt; Quản lý thông tin về NNT; Kiểm tra, thanh tra thuế; Cưỡng chế thi hành các quyết định hành chính thuế; Xử lý vi phạm pháp luật thuế; Giải quyết khiếu nại tố cáo. Để xác định rõ nội dung QLT, chúng ta có thể dựa vào mô hình chuỗi giá trị - mô hình thể hiện các hoạt động của cơ quan QLT. Theo mô hình này, hoạt động của cơ quan QLT bao gồm 2 nhóm là hoạt động hỗ trợ và hoạt động chính. Trong đó, các hoạt động

chính bao gồm: Lập chiến lược và các chính sách QLT; Lập dự báo thu thuế đối với người nộp thuế; Tuyên truyền, khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ tư vấn; Quản lý đăng ký thuế, kê khai thuế và nộp thuế; Thanh tra thuế; Thu nợ và cưỡng chế thuế; và Xử lý khiếu nại và tố cáo.

### 2.2.3. Mô hình các cấp độ tuân thủ thuế

Nghiên cứu Braithwaite và cộng sự đã tiến hành phân đoạn cấp độ hay mức độ tuân thủ của người nộp thuế dựa trên mức độ sẵn sàng và khả năng thực hiện những nghĩa vụ thuế đúng hạn của người nộp thuế [5]. Đây cũng chính là các cấp độ bày tỏ mối quan hệ và thái độ của người nộp thuế với CQT, hay thể hiện mức độ chấp nhận hoặc từ chối các quy định của luật thuế, các kế hoạch và công cụ QLT. Để đánh giá tuân thủ thuế của người nộp thuế thì biến số về cấp độ (mức độ) tuân thủ là biến số đầy đủ phản ánh rõ tuân thủ cả về tính tự nguyện, tính đầy đủ, tính kịp thời. Tuân thủ thuế của người nộp thuế được phân đoạn theo 4 cấp độ tuân thủ: (i) *Cam kết*: NNT cảm thấy thoải mái với hoạt động QLT, hợp tác với CQT theo các kế hoạch QLT và tuân thủ một cách tích cực, thậm chí có thể thay mặt CQT khuyến khích đối tượng khác tuân thủ; (ii) *Chấp nhận hay hoà hợp*: NNT chấp nhận những yêu cầu QLT và tin tưởng vào CQT; (iii) *Miễn cưỡng hay kháng cự*: đó là cách tiếp cận chống đối, NNT có sự dè dặt, đối nghịch với CQT; và (iv) *Từ chối*: NNT hoàn toàn tách ra khỏi sự quản lý của của CQT [5].

### 2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế

*Yếu tố lãi suất*: Tuân thủ hay trì hoãn hoặc trốn thuế sẽ phụ thuộc vào lãi suất hay giá trị tiền tệ tại thời điểm thanh toán thuế so với thời điểm trì hoãn thuế trong tương lai. Do vậy, yếu tố lãi suất phải thường xuyên được xem xét trong quyết định tuân thủ của người nộp thuế. Lãi suất thị trường và lãi suất ngân hàng là yếu tố tác động đến quyết định tuân thủ, trì hoãn hay không tuân thủ thuế. Trong trường hợp lãi suất tăng, một NNT có tinh thần và đạo đức thuế không tốt sẽ có khả năng trì hoãn việc nộp

thuế, hoặc tuân thủ nhưng không tự nguyện; hoặc có khả năng trốn thuế hay tránh thuế [6].

*Yếu tố lạm phát*: Lạm phát ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của người nộp thuế khi nó tác động vào mức sinh lợi từ hoạt động SXKD. Lạm phát quá cao sẽ cản trở hành vi tuân thủ thuế. Lạm phát ổn định ở mức hợp lý sẽ kích thích SXKD và tác động đến tuân thủ thuế của người nộp thuế thông qua hiệu ứng thu nhập [6].

*Ảnh hưởng của hội nhập quốc tế*: Quốc tế hoá nền kinh tế thế giới là một trong những xu hướng vận động chủ yếu trong đời sống kinh tế quốc tế hiện nay. Xu thế này ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của người nộp thuế, tạo ra vô số thuận lợi và không ít khó khăn, thách thức, làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động SXKD và từ đó ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của người nộp thuế [6].

*Chính sách của Chính phủ và hiệu quả của chi tiêu công*: Paul Webley cho rằng có một mối quan hệ thuận chiều giữa niềm tin của NNT về hiệu quả mang lại của chi tiêu thuế không hiệu quả hoặc vô ích và khả năng không tuân thủ của họ [7]. Nghiên cứu của Alm và các cộng sự cho thấy tuân thủ thuế cũng tăng lên khi các cá nhân cảm nhận được một số lợi ích từ những hàng hóa công được đầu tư bằng tiền thuế của họ. Tham nhũng, thất thoát ngân sách, đầu tư công phi hiệu quả cũng sẽ là những yếu tố cản trở hành vi tuân thủ tích cực của người nộp thuế [8].

*Chi phí tuân thủ thuế*: Chi phí tuân thủ thuế tác động đến tuân thủ thông qua hiệu ứng thu nhập nghĩa là chi phí tuân thủ tăng sẽ cản trở quyết định tuân thủ thuế và ngược lại. Chi phí này phụ thuộc vào hệ thống thuế và sự khác nhau giữa các ngành, các hình thức kinh doanh khác nhau, người nộp thuế có đặc điểm khác nhau. Tuy nhiên, theo nghĩa rộng, chi phí tuân thủ còn bao gồm các chi phí khác là hậu quả của trốn thuế [6].

*Gánh nặng về tài chính*: Kết quả nghiên cứu Christina và cộng sự đã chỉ ra rằng một phần lớn trong những người nợ thuế là do thiếu nguồn lực tài chính và thiếu nguồn lực tài chính cũng là lý do không tuân thủ kê khai thuế đầy

đủ. Rõ ràng, có mối liên hệ giữa số thuế nợ và hành vi tuân thủ [9].

*Thuế suất:* Thuế suất là một trong những yếu tố cơ bản trong mỗi sắc thuế tác động đến tuân thủ thuế. Kết quả nghiên cứu Alm và cộng sự cho rằng có sự khác biệt về mức độ tuân thủ giữa các mức thuế suất khác nhau của một sắc thuế. Thuế suất càng cao dẫn đến việc tuân thủ thuế càng thấp. Điều này được thể hiện thu nhập không được báo cáo thuế tăng lên khi thuế suất tăng lên [10]. Raymond Fisman và Shang-Jin Wei với cách tiếp cận mới trong việc đo lường mức độ ảnh hưởng của thuế suất đến việc trốn thuế đã có kết luận rằng: khoảng cách trốn thuế có mối tương quan rất lớn với thuế suất. Khoản thuế thất thu càng lớn đối với những sản phẩm có thuế suất cao hơn [11].

*Sự khuyến khích tuân thủ thuế:* Một số biện pháp khuyến khích NNT có thể có tác động tích cực đến hành vi tuân thủ (có nghĩa là NNT trở nên tuân thủ hơn), mặc dù điều này cần phải được tìm hiểu hơn nữa [10]. Cách tiếp cận kinh tế mở rộng cho rằng: tuân thủ thuế có thể cải thiện với những phần thưởng bằng tiền đối với người nộp thuế. Sự động viên, khuyến khích đối với tuân thủ tốt như tuyên dương DN, công nhận hình ảnh vị thế của người nộp thuế, các phần thưởng khuyến khích bằng tinh thần và bằng vật chất tác động có hiệu ứng lan tỏa nhằm nâng cao tinh thần thuế của người nộp thuế [12].

*Các biện pháp ngăn cản (thanh tra, cưỡng chế, phạt):* Những cuộc điều tra về tác động của những biện pháp ngăn ngừa như phạt tài chính và đe dọa khởi tố cho thấy đây là các biện pháp không chệch về thời gian đối với hành vi tuân thủ của NNT. Tuy nhiên, các nghiên cứu cho thấy rằng những người tuân thủ muốn những người không tuân thủ phải bị trừng phạt [10].

*Hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ NNT:* Tuyên truyền, hỗ trợ là yếu tố tác động rất lớn đến hành vi tâm lý xã hội của người nộp thuế, nâng cao đạo đức, tinh thần thuế và kiến thức về thuế cho DN từ đó tăng cường tuân thủ thuế tự nguyện và đầy đủ. Những dịch vụ nghèo nàn, khó tiếp cận thường là lý do giải thích cho chi phí tuân thủ thuế cao, đặc biệt là đối với người

nộp thuế vừa và nhỏ và đây là một trong những nguyên nhân cơ bản của trốn thuế [6].

*Yếu tố nguồn nhân lực:* Đội ngũ cán bộ thuế đóng vai trò trung tâm trong công tác thực thi QLT, là tác nhân chính đối với sự hình thành hành vi của NNT, và điều này cần phải được xem xét trong quá trình đánh giá hành vi tuân thủ của NNT. Trình độ chuyên môn và đạo đức của đội ngũ cán bộ thuế càng hoàn hảo thì mức độ tuân thủ thuế của người nộp thuế càng lớn [12].

#### 2.4. Tổng quan một số nghiên cứu trước

Tổng quan các nghiên cứu trước (Bảng 1).

### 3. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

#### 3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Kích thước mẫu phụ thuộc vào phương pháp phân tích, nghiên cứu này có sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA). Theo Gorsuch, phân tích nhân tố có mẫu ít nhất 200 quan sát, cho rằng kích cỡ mẫu cần ít nhất gấp 5 lần biến quan sát [18]. Những quy tắc kinh nghiệm khác trong xác định kích cỡ mẫu cho phân tích nhân tố thường ít nhất phải bằng 4 hay 5 lần số biến [19] hay theo quy tắc kinh nghiệm của Nguyễn Đình Thọ thì số quan sát lớn hơn (ít nhất) 5 lần số biến [20]. Ngoài ra, theo Tabachnick và Fidell để phân tích hồi quy đạt kết quả tốt nhất thì kích cỡ mẫu phải thỏa mãn công thức [21]:  $N \geq 8k + 50 = 8 * 7 + 50 = 106$  (1). Trong đó: N là kích cỡ mẫu nghiên cứu; k số biến độc lập của mô hình. Trong nghiên cứu của tác giả có 25 biến quan sát (7 biến độc lập). Từ công thức (1) ta có 106 nhỏ hơn cỡ mẫu mà tác giả khảo sát nghiên cứu  $N = 204$ , vì vậy rất phù hợp cho nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu là NNT tại Cục Thuế Tỉnh Long An (phạm vi Thành phố Tân An). Do tính chất của nghiên cứu, phương pháp lấy mẫu được chọn là phương pháp xác suất, chọn mẫu bằng hình thức phát bảng câu hỏi ngẫu nhiên đến NNT (doanh nghiệp, hộ kinh doanh) (Bảng 2).

Bảng 1. Tổng quan các nghiên cứu trước

STT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Đánh giá nghiên cứu
1	Quản lý và nâng cao tuân thủ thuế [10]	OECD (2004)	Đã có sự phân tách của các ngành kinh tế khác nhau. Tuy nhiên chưa đánh giá đến sự tác động của các yếu tố của pháp luật và CQT.
2	Sự phổ biến của thông tin được kiểm toán, thông tin của người nộp thuế và tuân thủ thuế [13]	James Alm và cộng sự (2004)	Nghiên cứu đã xác định được mối quan hệ giữa công khai các thông tin với việc tuân thủ thuế. Tuy nhiên nghiên cứu trong phạm vi nhỏ chưa khái quát được các yếu tố chính tác động đến tuân thủ thuế.
3	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của người nộp thuế [14]	Chau và Leung (2009)	Nghiên cứu chưa đề cập đến các yếu tố của hệ thống thuế và mức độ tác động của các yếu tố kinh tế.
4	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế ở Malaysia [15]	Mod và Ahmad (2011)	Nghiên cứu chưa xem xét đến các yếu tố hành vi tâm lý của người nộp thuế, các đặc điểm của người nộp thuế và các yếu tố kinh tế vĩ mô.
5	Ảnh hưởng của tình trạng tài chính lên các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế ở Nigeria [16]	Alabede và cộng sự (2011)	Bài nghiên cứu chỉ giới hạn trong phạm vi nhỏ và chỉ xem xét về mặt tài chính.
6	Hoàn thiện QLT của Nhà nước nhằm tăng cường tuân thủ thuế của người nộp thuế [6]	Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009)	Bài nghiên cứu chỉ dừng lại ở phân tích thống kê mô tả, so sánh, đánh giá. Chưa sử dụng các phương pháp phân tích sâu hơn như phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy.
7	Giám sát tính tuân thủ thuế ở Việt Nam [17]	Nguyễn Thị Thanh Hoài và cộng sự (2011)	Nghiên cứu chỉ dừng lại đánh giá đối với các yếu tố thuộc DN mà chưa đề cập đến các yếu tố của CQT.

*Nguồn:* Tổng hợp của tác giả

Bảng 2. Đo lường các biến và giả thuyết nghiên cứu

Yếu tố	Mã hoá	Cơ sở nghiên cứu	Giả thuyết
<b>Biến độc lập</b>			
Pháp luật và chính sách thuế	PLCS (1-4)	Nguyễn Thị Thanh Hoài và cộng sự (2011), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009).	+
Đặc điểm NNT	DDNNT (1-5)	Nguyễn Thị Thanh Hoài và cộng sự (2011), Mod và Ahmad (2011), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009)	+
Ngành nghề kinh doanh	NKD (1-3)	Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), James Alm và cộng sự (1992)	+
Yếu tố kinh tế	KT (1-3)	OECD (2004), Chau và Leung (2009), Mod và Ahmad (2011), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009)	+
Yếu tố tâm lý	TL (1-4)	Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Christina M. Ritsema (2003)	+
Cơ quan QLT	CQQLT (1-3)	James Alm và cộng sự (2004), OECD (2004), Chau và Leung (2009), Mod và Ahmad (2011), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009)	+
Yếu tố xã hội	XH (1-3)	Chau và Leung (2009), Mod và Ahmad (2011), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009)	+
<b>Biến phụ thuộc</b>			
Tuân thủ thuế	TTT (1-3)	James và cộng sự (2004), OECD (2004), Chau và Leung (2009), Mod và Ahmad (2011), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009)	

*Nguồn:* Tổng hợp của tác giả

### 3.2. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với mô hình hồi quy bội. Dựa vào một số nghiên cứu thực nghiệm ở trên, mô hình nghiên cứu như sau:

$$Y = \alpha + \beta_1 \text{PLCS} + \beta_2 \text{DDNNT} + \beta_3 \text{NKD} + \beta_4 \text{KT} + \beta_5 \text{TL} + \beta_6 \text{CQQLT} + \beta_7 \text{XH} + \varepsilon$$

Trong đó: Y: Mức độ tuân thủ thuế của người nộp thuế tại cục thuế Tỉnh Long An; PLCS: Pháp luật và chính sách thuế; DDNNT: Đặc điểm của NNT; NKD: Ngành nghề kinh doanh; KT: Yếu tố kinh tế; TL: Yếu tố tâm lý; CQQLT: Cơ quan QLT; XH: Yếu tố xã hội; Với  $\varepsilon$ : sai số ngẫu nhiên thể hiện ảnh hưởng của các yếu tố khác đến Y;  $\beta_i$  ( $1 \div 7$ ), là các tham số chưa biết, được gọi hệ số hồi quy riêng; và  $\alpha$ : là hằng số chưa biết, được gọi là giá trị ước lượng của Y.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Phân tích hệ số tin cậy (Cronbach's Alpha)

Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của thang đo và nhằm loại đi các biến rác không cần thiết khi nghiên cứu các bước tiếp theo. Các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng hệ số

Cronbach's Alpha phải từ 0.7 trở lên là thang đo lường tốt [20]. Tuy nhiên, lại có nhà nghiên cứu cho rằng hệ số này từ 0.65 trở lên là có thể sử dụng được [19] (Bảng 3).

Kết quả phân tích từ SPSS ở bảng 2 cho thấy 7 nhân tố độc lập gồm: yếu tố kinh tế; cơ quan QLT; pháp luật và chính sách thuế; đặc điểm NNT; ngành nghề kinh doanh; yếu tố xã hội và yếu tố tâm lý, tất cả đều có Cronbach's Alpha > 0.65, có nghĩa là 7 nhân tố này có hệ số tin cậy tốt, không vi phạm. Bên cạnh đó, còn có các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3. *Tuy nhiên có một biến quan sát trong nhân tố yếu tố tâm lý (TL) là yếu tố tâm lý 3 (TL3) có giá trị Cronbach's Alpha if item deleted = 0.917 lớn hơn Cronbach's Alpha = 0.892, dẫn đến biến quan sát này vi phạm.* Vì vậy tác giả loại bỏ biến quan sát này [19].

### 4.2. Phân tích nhân tố EFA - Exploratory Factor Analysis

Dựa theo như lý thuyết kinh tế lượng tác giả làm cơ sở cho phân tích nhân tố (EFA) cho mô hình nghiên cứu của tác giả. Trong mô hình này sau khi phân tích hệ số tin cậy tác giả loại bỏ một biến quan sát là (TL3) chỉ còn lại có 24 biến quan sát thuộc 7 yếu tố độc lập và 3 biến quan sát thuộc một yếu tố phụ thuộc như bảng dưới đây (Bảng 4):

Bảng 3. Tổng hợp kết quả phân tích hệ số tin cậy

Tên biến	Trung bình thang đo	Phương sai thang đo	Tương quan tổng	Hệ số Cronbach's Alpha
<i>Yếu tố kinh tế (Alpha = 0.950)</i>				
KT1	7.41	3.041	0.885	0.934
KT2	7.35	2.811	0.883	0.938
KT3	7.35	3.026	0.921	0.902
<i>Cơ quan QLT (Alpha = 0.916)</i>				
CQQLT1	8.57	1.724	0.848	0.864
CQQLT2	8.52	1.876	0.796	0.907
CQQLT3	8.49	1.670	0.850	0.863
<i>Pháp luật và chính sách thuế (Alpha = 0.941)</i>				
PLCS1	12.07	4.143	0.876	0.917
PLCS2	11.97	4.058	0.828	0.933

PLCS3	12.13	4.214	0.903	0.910
PLCS4	12.08	4.082	0.835	0.930
<i>Đặc điểm NNT (Alpha = 0.884)</i>				
DDNNT1	12.89	7.362	0.681	0.868
DDNNT2	12.74	7.191	0.700	0.864
DDNNT3	13.09	7.332	0.656	0.874
DDNNT4	13.02	6.990	0.776	0.846
DDNNT5	13.01	7.153	0.797	0.842
<i>Ngành nghề kinh doanh (Alpha = 0.958)</i>				
NKD1	7.46	2.358	0.890	0.954
NKD2	7.45	2.200	0.957	0.903
NKD3	7.51	2.350	0.887	0.956
<i>Yếu tố xã hội (Alpha = 0.777)</i>				
XH1	7.31	2.333	0.598	0.716
XH2	7.21	2.179	0.679	0.626
XH3	7.26	2.392	0.566	0.751
<i>Yếu tố tâm lý (Alpha = 0.892)</i>				
TL1	10.29	5.992	0.848	0.828
TL2	10.80	6.821	0.802	0.849
TL3	11.23	7.429	0.603	0.917
TL4	10.40	6.477	0.813	0.842
<i>Tuân thủ thuế tại Cục thuế Tỉnh Long An (Alpha = 0.675)</i>				
TTT1	7.43	0.866	0.546	0.508
TTT2	7.53	0.920	0.453	0.624
TTT3	7.58	0.826	0.470	0.609

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Bảng 4. Kết quả tổng hợp phân tích nhân tố biến độc lập và phụ thuộc

Nhân tố và biến quan sát	Hệ số tải	Giá trị Eigenvalue	Tổng phương sai trích
<i>Các nhân tố độc lập có KMO = 0.780; sig (p-value) = 0.000 &lt; 0.05</i>			
<i>Nhân tố 1: Pháp luật và chính sách thuế</i>			
PLCS1	0.921	5.098	21.244
PLCS2	0.917		
PLCS3	0.903		
PLCS4	0.887		
<i>Nhân tố 2: Đặc điểm NNT</i>			
DDNNT1	0.888	4.365	39.432
DDNNT2	0.885		
DDNNT3	0.795		
DDNNT4	0.781		
DDNNT5	0.761		



<i>Nhân tố 3: Ngành kinh doanh</i>			
NKD1	0.942		
NKD2	0.917	3.226	52.874
NKD3	0.898		
<i>Nhân tố 4: Yếu tố kinh tế</i>			
KT1	0.960		
KT2	0.947	2.703	64.136
KT3	0.946		
<i>Nhân tố 5: Yếu tố tâm lý</i>			
TL1	.892		
TL2	.873	1.716	71.287
TL4	.866		
<i>Nhân tố 6: Cơ quan QLT</i>			
CQQLT1	0.907		
CQQLT2	0.897	1.568	77.819
CQQLT3	0.883		
<i>Nhân tố 7: Yếu tố xã hội</i>			
XH1	0.816		
XH2	0.758	1.172	82.704
XH3	0.755		
<i>Các nhân tố phụ thuộc có KMO = 0.651; sig (p-value) = 0.000 &lt; 0.05</i>			
<i>Nhân tố phụ thuộc: Tuân thủ thuế</i>			
TTT1	0.821		
TTT2	0.765	1.825	60.849
TTT3	0.752		

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Kết quả ở bảng 4 cho thấy với các nhân tố độc lập được sắp xếp theo thứ tự 7 nhân tố như: (1) Pháp luật và chính sách thuế; (2) Đặc điểm NNT; (3) Ngành kinh doanh; (4) Yếu tố kinh tế; (5) Yếu tố tâm lý; (6) Cơ quan QLT; (7) Yếu tố xã hội. Điều có kết quả kiểm định KMO và Bartlett với sig (p-value) = 0.000 < 0,05 và chỉ số KMO = 0.780 > 0.5. Bên cạnh đó giá trị Eigenvalues lớn hơn 1. Ngoài ra kết quả bảng 4 cho thấy phân tích nhân tố đã rút trích được 7 nhân tố từ 24 biến quan sát với tổng phương sai trích là 82.704% > 50%, dẫn đến không vi phạm nên đạt yêu cầu [19]. Trước khi phân tích tác giả gom các nhóm theo từng nhân tố và đặt tên cho từng nhân tố còn gọi là yếu tố (biến) để chạy SPSS 22.0 phân tích có hiệu quả:

- Nhân tố 1 (Pháp luật và chính sách thuế) đặt tên là PLCS;
- Nhân tố 2 (đặc điểm NNT) đặt tên là DDNNT;
- Nhân tố 3 Ngành kinh doanh đặt tên là NKD;

- Nhân tố 4 (Yếu tố kinh tế) đặt là KT;
- Nhân tố 5 (Yếu tố tâm lý) đặt là TL;
- Nhân tố 6 (Cơ quan QLT) đặt là CQQLT;
- Nhân tố 7 (Yếu tố xã hội) đặt là XH.

Ngoài ra, nhân tố (biến) phụ thuộc là Tuân thủ thuế được đặt tên là TTT, có kiểm định KMO và Bartlett với sig (p-value) = 0.000 < 0,05 và chỉ số KMO = 0.651 > 0.5. Bên cạnh đó giá trị Eigenvalues lớn hơn 1 và tổng phương sai trích là 60.849% > 50%, dẫn đến không vi phạm đạt yêu cầu [22].

#### 4.3. Phân tích hồi quy bội

Tác giả dùng phương pháp hồi quy được sử dụng ở đây là phương pháp Enter với biến phụ thuộc là Tuân thủ thuế (TTT) của người nộp thuế còn biến độc lập là các biến Pháp luật và chính sách thuế (PLCS); Đặc điểm NNT (DDNNT); Ngành kinh doanh (NKD); Yếu tố kinh tế (KT); Yếu tố tâm lý (TL); Cơ quan QLT (CQQLT); và Yếu tố xã hội (XH) kết quả như sau:

Kết quả bảng 5 cho thấy  $R^2$  là 60% còn R điều chỉnh (Adjusted R Square) là 59%, cụ thể là thấy  $R^2$  điều chỉnh nhỏ hơn và dùng nó đánh giá độ phù hợp của mô hình sẽ an toàn hơn vì nó không thổi phồng mức độ phù hợp của mô hình. Nghĩa là  $R^2$  điều chỉnh = 59% là giao động giữa các yếu tố độc lập và yếu tố phụ thuộc (Tuân thủ thuế của người nộp thuế). Ngoài ra, hệ số Durbin-Watson dùng để kiểm định có xảy ra hiện tượng tự tương quan không? Theo lý thuyết tác giả thì kết quả ở bảng 5 cho

thấy Durbin-Watson = 1.929 gần bằng 2 là không có xảy ra hiện tượng tự tương quan, bác bỏ giả thuyết  $H_0$ , dẫn đến có ý nghĩa thống kê cho mô hình nghiên cứu thực nghiệm của tác giả (Bảng 5).

Kết quả ở bảng 6 cho thấy phân tích phương sai bằng ANOVA có sig (p-value) =  $0.000 < 0.05$ , bác bỏ giả thuyết  $H_0$ , dẫn đến mô hình tổng thể gồm có 7 yếu tố (biến) độc lập và một yếu tố phụ thuộc là có ý nghĩa thống kê (Bảng 6, 7).

Bảng 5. Kiểm định mức độ phù hợp mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0.777 <sup>a</sup>	0.604	0.590	0.64065235	1.929

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Bảng 6. Phân tích phương sai ANOVA

Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	122.555	7	17.508	42.657	0.000 <sup>b</sup>
	Residual	80.445	196	0.410		
	Total	203.000	203			

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Bảng 7. Kết quả hồi quy bội

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-1.321E-16	0.045		0.000	1.000	
	PLCS	0.267	0.045	0.267	5.940	0.000	1.000
	DDNNT	0.341	0.045	0.341	7.588	0.000	1.000
	NKD	0.291	0.045	0.291	6.480	0.000	1.000
	KT	0.169	0.045	0.169	3.758	0.000	1.000
	TL	0.319	0.045	0.319	7.099	0.000	1.000
	CQQLT	0.328	0.045	0.328	7.298	0.000	1.000
	XH	0.305	0.045	0.305	6.780	0.000	1.000

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Nhìn chung cho thấy mô hình tổng thể rất phù hợp và có ý nghĩa thống kê. Vì vậy tác giả xem xét đến có xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến hay không, kết quả ở bảng 7 cho thấy  $VIF < 2$ , có nghĩa là không có xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến [23]. Ngoài ra tác giả xem xét đến hồi quy riêng của 7 yếu tố (biến) có sig

(p-value) =  $0.000 < 0,05$ , nghĩa là các yếu tố độc lập đều có ý nghĩa thống kê với yếu tố phụ thuộc.

$TTT = -1.32E-16 + 0.267 PLCS + 0.341 DDNNT + 0.291 NKD + 0.169 KT + 0.319 TL + 0.328 CQQLT + 0.305XH$

## 5. Khuyến nghị chính sách

*Xây dựng chính sách, pháp luật về thuế rõ ràng, dễ thực hiện:* Kết quả nghiên cứu cho thấy, nếu chính sách thuế thật sự công bằng cho từng vùng miền thì NNT sẵn sàng nộp thuế nên vấn đề mấu chốt ở đây là cần xây dựng cơ chế chính thuế phù hợp tránh sự phức tạp. Mặt khác, sự không ổn định của hệ thống pháp luật về thuế sẽ ngăn cản sự nộp thuế của NNT. Do đó, các văn bản hướng dẫn cần cụ thể, có những ví dụ cho doanh nghiệp dễ nắm bắt. Sau khi có văn bản mới điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ quy định cũ, cần có hệ thống hóa để doanh nghiệp chỉ cần tham khảo một văn bản cuối để thực hiện, tránh việc phải tìm kiếm rất nhiều văn bản trước đó.

*Tuyên truyền nghĩa vụ thuế đối với từng loại hình kinh doanh:* (i) Có cơ chế chính sách phù hợp cho từng loại hình kinh doanh trên từng khu vực kinh tế: Đối với người nộp thuế mới thành lập, CQT phải thực hiện đúng các chính sách đã được các cấp ban hành. Ngoài chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định, Cục Thuế Tỉnh Long An phải tập trung vào các hoạt động cung cấp dịch vụ công, tổ chức gặp gỡ, đối thoại, giao lưu với người nộp thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho NNT. Ngoài ra, liên quan tới các chính sách thu hút đầu tư của Long An, cục thuế phải tham mưu cùng UBND Tỉnh Long An, trên cơ sở khuôn khổ pháp luật cho phép để có những chính sách cụ thể và thuận lợi nhất nhằm thu hút và đẩy mạnh đầu tư, đặc biệt với các ngành là tiềm năng, thế mạnh của thành phố để từng bước giúp tăng trưởng nguồn thu, đưa kinh tế của thành phố phát triển. Bên cạnh đó, Cục Thuế Tỉnh Long An cũng phải cường kỷ cương, kỷ luật của cán bộ công chức trong việc tiếp cận NNT, tránh các rào cản không đáng có; (ii) Đối với nhóm NNT chấp hành nghiêm túc nghĩa vụ thuế: không cần tốn nhiều thời gian, nhân lực kiểm tra cưỡng chế thu nợ thuế. Ngành thuế cần đặc biệt chú trọng đến việc tuyên dương, quảng bá nhằm nâng cao vị trí, danh tiếng và vai trò của NNT trong cộng đồng; động viên, khuyến khích một cách kịp thời NNT chấp hành tốt chính sách thuế. Tạo điều kiện tối đa cho NNT trong việc kê khai,

xác định mức thuế phải nộp và thuận lợi nhất trong việc nộp thuế. Duy trì sự hợp tác của nhóm NNT này bằng cách xây dựng hình ảnh CQT công bằng và có khả năng thuyết phục tạo sự tin cậy. Thu hút những NNT tích cực tham gia xây dựng các kế hoạch triển khai công tác thuế tại địa bàn. Bên cạnh đó cần đưa ra nhiều hình thức khuyến khích nộp thuế nhằm tăng cường hành vi tuân thủ thuế của NNT.

*Tuyên truyền, hỗ trợ thông tin cho doanh nghiệp về pháp luật thuế:* Tùy ngành nghề kinh doanh của NNT mà có chính sách tác động phù hợp để nâng cao tuân thủ thuế của người nộp thuế. Thực tế cho thấy, ngành nghề kinh doanh có ảnh hưởng đến hành vi nộp thuế của NNT đồng thời lợi thế về cơ cấu chi phí của ngành có ảnh hưởng tích cực đến việc tuân thủ thuế của người nộp thuế do vậy CQT cần có công cụ điều tiết phù hợp. Xây dựng các chương trình TTHT cho NNT theo các đặc điểm ngành nghề khác nhau. Những vấn đề thuế đặc thù theo ngành đòi hỏi CQT phải có những chương trình chuyên môn hoá sâu như các hình thức hỗ trợ theo nhóm chủ đề; hội thảo người nộp thuế trong ngành những vấn đề về thuế đặc thù theo ngành; tăng cường giải đáp thắc mắc thuế theo chuyên ngành qua nhiều hình thức khác nhau; sử dụng các chuyên gia tư vấn thuế trực tiếp cho NNT theo chuyên ngành; khuyến khích hình thức hỗ trợ của các tổ chức tư vấn thuế lớn, chuyên môn hoá sâu về tư vấn thuế. Sự hỗ trợ theo ngành nghề là hoạt động không những trợ giúp sát với thực tế NNT mà là kênh thông tin để phát hiện những mâu thuẫn trong luật thuế và góp phần hoàn thiện hơn hệ thống thuế. Đồng thời, không ngừng đổi mới công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT theo hướng phân nhóm NNT theo mức độ tuân thủ thuế để lựa chọn nội dung và hình thức tuyên truyền phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả và giảm chi phí cho công tác này, tránh tuyên truyền cách tràn lan, hình thức, không có trọng tâm, trọng điểm.

*Công khai, minh bạch các khoản chi tiêu công:* Kết quả nghiên cứu cho thấy tình hình tuân thủ thuế của người nộp thuế phản ứng tương đối mạnh với các yếu tố kinh tế và cụ thể là hiệu quả chi tiêu công của chính phủ. Vì vậy để nâng cao việc tuân thủ thuế của người nộp

thuế chính phủ cần công khai và minh bạch hơn nữa các khoản chi tiêu công. Các khoản chi thường xuyên thường không mang lại lợi ích cho người nộp thuế kéo theo những phản ứng ngược chiều về việc tuân thủ thuế. Do đó, Chính phủ cần phải kiểm soát chặt chẽ các khoản chi tiêu này và tăng cường hơn nữa cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó chính phủ cũng cần kiểm soát chặt chẽ các yếu tố kinh tế khác như lạm phát và lãi suất để tạo điều kiện ổn định cho các thành phần kinh tế phát triển.

*Xây dựng quy trình thanh tra, kiểm tra thuế rõ ràng, minh bạch:* Tạo yếu tố tâm lý thoải mái cho NNT. Nếu NNT nhận thức được sự công bằng khi làm việc với CQT thì NNT càng sẵn sàng tuân thủ thuế theo quy định. Do vậy CQT cần tạo ra được sự công bằng cho người nộp thuế. Khi đó việc tuân thủ thuế sẽ tăng khi mức độ hài lòng của NNT với CQT tăng lên và rõ ràng NNT sẽ chấp hành tuân thủ thuế quy định. Đồng thời CQT cần rút ngắn thời gian thanh kiểm tra, tránh làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

*Kiểm toán tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả quản lý thuế:* Trước tiên, giảm đầu mối quản lý của CQT các cấp để giảm bớt khối lượng công việc hành chính, giảm cán bộ lãnh đạo, phục vụ. Sát nhập các chi cục thuế nhỏ thành các chi cục thuế liên quận, huyện sẽ giảm được đáng kể nhân lực và chi phí cho công tác quản lý điều hành, phục vụ; giảm đầu công việc, hạn chế mất cân đối trong cơ cấu cán bộ. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong QLT. Tập trung cán bộ cho công tác kiểm tra thuế. Đội quản lý và cưỡng chế nợ thuế theo dõi và thực hiện nợ thuế của NNT.

*Nâng cao văn hóa thuế đối với từng loại hình kinh doanh:* Văn hoá thuế yếu là đặc điểm của môi trường văn hoá hiện nay ở Việt Nam. Dư luận xã hội lên án về hành vi trốn thuế và hoan nghênh hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế chưa mạnh mẽ. Tuân thủ thuế chưa được coi là một chuẩn mực hành vi của một NNT trong một cộng đồng xã hội. Đây là vấn đề CQT cần tập trung quan tâm để nâng cao văn hóa thuế trong quá trình thực hiện chiến lược QLT của mình.

## Tài liệu tham khảo

- [1] Tax Department of Long An Province, Summary data for the period of 2017 - 2019. (in Vietnamese).
- [2] S. James, The Atlantic Celts: ancient people or modern invention?, Univ of Wisconsin Press, 1999.
- [3] Force, Cash Economy Task, "Improving tax compliance in the cash economy." Report to the Commissioner of Taxation, Australian Taxation Office, Canberra, ACT, 1998.
- [4] Tax Administration Law No. 38/2019/QH14 dated June 13, 2019, Effective from July 1, 2020. (in Vietnamese).
- [5] E. Ahmed, N. Harris, J. Braithwaite, V. Braithwaite, Shame management through reintegration, Cambridge University Press, 2001.
- [6] Nguyen Thi Le Thuy, "Improving the QLT of the State to enhance tax compliance of taxpayers (Case study of Hanoi)", 2009. (in Vietnamese).
- [7] P. Webley, Tax compliance by businesses, New perspectives on economic crime, 2004, pp. 95-126.
- [8] J. Alm, G.H. McClelland, W.D. Schulze, Why do people pay taxes?. Journal of public Economics 48(1) (1992) 21-38.
- [9] Ritsema, M. Christina, W. Deborah, Thomas, D. Gary Ferrier, "Economic and behavioral determinants of tax compliance: Evidence from the 1997 Arkansas Tax Penalty Amnesty Program", IRS research Conference, 2003.
- [10] E. OECD, Compliance risk management: Managing and improving tax compliance, Forum on Tax Administration, Centre for Tax Policy and Administration, 2004.
- [11] Fisman, Raymond, Shang-Jin Wei, "Tax rates and tax evasion: Evidence from "missing imports" in China", Journal of political Economy 112(2) (2004) 471-496.
- [12] Dang Thi Bach Van, Regarding the issue of taxpayers and tax compliance, Development and Integration Magazine 16(26) (2014) 59-63. (in Vietnamese).
- [13] J. Alm, J. Martinez-Vazquez, F. Schneider, "Sizing" the Problem of the Hard-to-Tax, Contributions to Economic Analysis 268 (2004) 11-75.
- [14] K.K.G. Chau, P. Leung, A critical review of Fischer tax compliance model: A research synthesis, Journal of accounting and taxation, 2009.
- [15] A. Abrishamifar, A. Ahmad, M. Mohamadian, Fixed switching frequency sliding mode control for single-phase unipolar inverters, IEEE

- Transactions on Power Electronics 27(5) (2011) 2507-2514.
- [16] J.O. Alabede, Z. Zainal Affrin, Individual taxpayers' attitude and compliance behaviour in Nigeria: The moderating role of financial condition and risk preference, *Journal of accounting and taxation* 3(5) (2011) 91-104.
- [17] Nguyen Thi Thanh Hoai (director), Nguyen Thi Thuong Huyen, Vuong Thi Thu Hien, "Monitoring tax compliance in Vietnam" research topic, 2011. (in Vietnamese).
- [18] R.L. Gorsuch, Common factor analysis versus component analysis: Some well and little known facts, *Multivariate Behavioral Research* 25(1) (1990) 33-39.
- [19] Hoang Trong, Chu Nguyen Mong Ngoc, *Analyze SPSS research data*, Hong Duc Publishing House, 2005. (in Vietnamese).
- [20] Nguyen Dinh Tho, *Scientific research in business: Design and implementation*, 2011. (in Vietnamese).
- [21] B.G. Tabachnick, L.S. Fidell, *Software for advanced ANOVA courses: A survey*, *Behavior Research Methods, Instruments, & Computers* 23(2) (1991) 208-211.
- [22] Nguyen Trong Hoai, Phung Thanh Binh, Nguyen Khanh Duy, *Forecasting and analyzing data in financial economics*, Finance Publishing House, 2014. (in Vietnamese).
- [23] Nguyen Thanh Ca, Nguyen Thi Ngoc Mien, *Econometric*. Ho Chi Minh City Economic Publishing House, 2014. (in Vietnamese).